

CHUỖI CUNG ỨNG KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ CỦA TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS.Đỗ Thanh Phong
Viện Kỹ thuật- Kinh tế biển

Tóm tắt

Chuỗi cung ứng các sản phẩm khai thác hải sản của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hiện đang tồn tại rất nhiều vấn đề về chất lượng và khả năng cung cấp. Việc nâng cao chất lượng và khả năng cung cấp các sản phẩm hải sản là rất quan trọng vì đây là một trong các sản phẩm xuất khẩu chủ đạo của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Để giải quyết các vấn đề tồn tại này, bài báo phân tích một số vấn đề chính ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ quan điểm quản trị chuỗi cung ứng từ đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Từ khóa: Logistics, TPP, doanh nghiệp, xuất nhập khẩu, cảng.

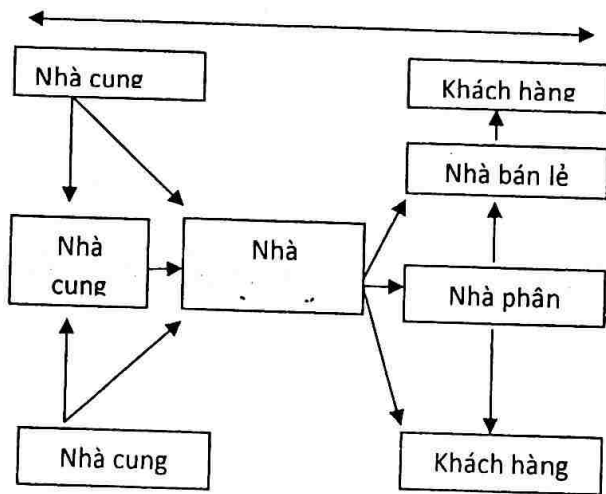
Abstract

The aquatic product supply chain of Ba Ria-Vung Tau still has many problems relating to product quality and supply capability. Solving these problems are crucial since aquatic products are among major export products of Vietnam. In order to solve these problems, this paper addresses several issues that impact on the efficiency of aquatic product export business from the supply chain point of view. The results of this analysis will help to identify potential solutions for enhancing the export of Ba Ria-Vung Tau aquatic product supply chain.

Keywords: Managing the supply chain, aquatic product, export, efficiency.

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Thuật ngữ “Logistics” được nhắc đến nhiều trong thời gian gần đây, nhất là trong lĩnh vực quản lý kinh doanh bán lẻ và kinh doanh siêu thị. Đối với hệ thống kinh doanh siêu thị ta có thể thấy rõ các bộ phận cấu thành của chuỗi cung ứng, ví dụ: nhà cung ứng, nhà bán lẻ và có thể các công ty vận tải. Vấn đề chính là làm sao mang các sản phẩm từ các nhà cung cấp tới tay khách hàng thuận tiện nhất với chi phí thấp nhất (xem hình 1).



Hình 1 Chuỗi cung ứng điển hình

Hình 1 cho chúng ta thấy một mô hình quản trị chuỗi cung ứng điển hình trong đó có sự liên kết giữa các nhà cung cấp, nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà bán lẻ và khách hàng. Nhiệm vụ của quản trị chuỗi cung ứng là làm sao mang được hàng hóa/dịch vụ tới tay khách hàng với chi phí thấp nhất với mức phục vụ mong muốn xác định trước. Các vấn đề cơ bản ảnh hưởng đến hiệu quả của quản trị chuỗi cung ứng bao gồm: sản xuất; dự trữ/tồn kho; địa điểm; vận chuyển và thông tin trong toàn chuỗi. Với cách quản trị trước đây, mỗi khâu trong chuỗi đều cố gắng đạt hiệu quả cao nhất tại khâu của mình mà không chú trọng đến các khâu khác trong chuỗi cung ứng. Điều này có thể dẫn đến tối ưu hóa cục bộ, có nghĩa là chi phí tại từng mắt xích có thể tối ưu nhưng chi phí toàn chuỗi chưa chắc thấp nhất.

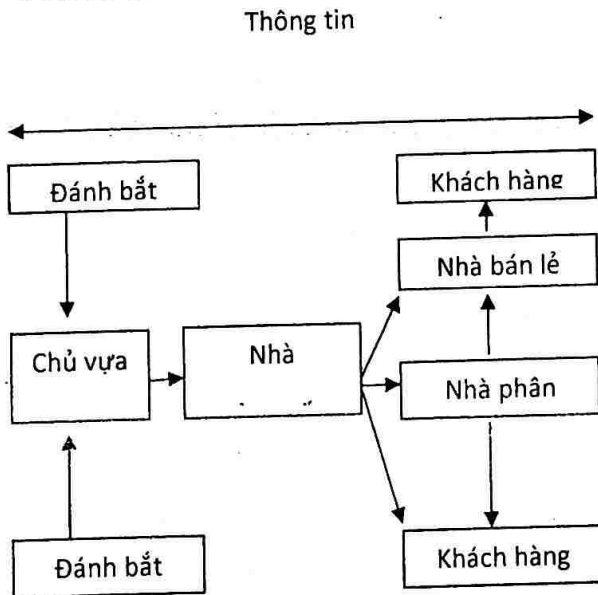
Thuật ngữ “ TPP”

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu mô tả có phân tích, kết hợp với nghiên cứu định tính. Nghiên cứu được tiến hành thu thập số liệu về các doanh nghiệp dịch vụ Logistics trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu từ năm 1991 đến 2016. Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm IBM SPSS (Statistical Package for Social Science) phiên bản 20 và thuật toán thống kê.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Quản trị chuỗi cung ứng các sản phẩm hải sản xa bờ và một số vấn đề chính



Hình 2 Chuỗi cung ứng sản phẩm hải sản

Hình 2 thể hiện mô hình tổng quát của một chuỗi cung ứng các sản phẩm hải sản xa bờ. Để đảm bảo chất lượng sản phẩm hải sản không chỉ cần làm tốt tại từng khâu, ta còn cần sự phối hợp hiệu quả giữa các khâu trong chuỗi cung ứng. Dựa vào lý thuyết quản trị chuỗi cung ứng, ta có thể thấy các yếu tố sau đây làm cho hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng không được như mong đợi: 1/Khả năng đáp ứng yếu tại từng khâu trong chuỗi; 2/Thông tin không được chia sẻ tốt giữa các thành viên trong chuỗi; 3/Không có cam kết chặt chẽ giữa các thành viên trong chuỗi.

Vấn đề 1: Khả năng đáp ứng của các khâu trong chuỗi

Ở đây ta xem xét chủ yếu khâu cung cấp nguyên liệu, khâu có thể coi là

rất yếu của chuỗi các sản phẩm hải sản. Nghiên cứu đã khảo sát mức độ thỏa mãn/ đáp ứng nhu cầu nguyên liệu hải sản chế biến cho các cơ sở sản xuất. Các số liệu khảo sát thực tế được tổng hợp trong bảng 1

Bảng 1 Mức độ thỏa mãn/đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu chế biến

Khả năng cung cấp	Thỏa mãn về số lượng (%)	Thỏa mãn về chủng loại (%)
Cung cấp $\geq 100\%$ nhu cầu chế biến	0	0
Cung cấp $\geq 3/4$ nhu cầu chế biến	9	20
Cung cấp $\geq 1/2$ nhu cầu chế biến	81	68
Cung cấp $\geq 1/4$ nhu cầu chế biến	10	12
Tổng số	100	100

Bảng 1 cho thấy, khả năng đáp ứng nguyên liệu chế biến cho các cơ sở sản xuất/chế biến thủy sản là khá thấp kể cả về số lượng và chủng loại. Trong những trường hợp đặc biệt như thiên tai hay nguồn tài nguyên cạn kiệt xảy ra, việc đáp ứng nhu cầu của khâu chế biến càng khó khăn hơn.

Vấn đề 2: Vấn đề chia sẻ thông tin giữa các thành viên trong chuỗi

Kết quả khảo sát trực tiếp từ các bên liên quan như sau:

- *Thông tin cho khâu cung cấp nguyên liệu:* Các doanh nghiệp chế biến đều thông tin về số lượng và chất lượng cho ngư dân khai thác thủy sản. Tuy nhiên, chủng loại hải sản các nhà chế biến ít thông tin cho ngư dân, vì vậy đa số các ngư dân khai thác hải sản theo mùa vụ, đánh bắt tự do.

- *Thông tin từ nhà phân phối:* Đa số các doanh nghiệp đều có thông tin về số lượng, chất lượng từ thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên về chủng loại các doanh nghiệp ít được thông tin về điều này. Vấn đề đó làm cho các doanh

ng nghiệp không chủ động sản xuất, làm giảm hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản.

Việc thiếu trao đổi thông tin này sẽ phát sinh các chi phí không đáng có trong quản trị chuỗi cung ứng mà hậu quả lãng phí sẽ xảy ra. Vấn đề này xuất phát từ văn hóa và thói quen kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản, chủ vựa và ngư dân và rất cần phải thay đổi trong tương lai.

Vấn đề 3: Cam kết của các thành viên trong chuỗi cung ứng

Vấn đề cam kết của các thành viên trong chuỗi cung ứng là hết sức quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả của chuỗi cung ứng.

Bảng 2: Số liệu về cam kết mua nguyên liệu của doanh nghiệp chế biến thủy sản

Hình thức cam kết	Tỷ lệ (%)
1. Doanh nghiệp thu mua của chủ vựa bằng hợp đồng văn bản	30
2. Doanh nghiệp thu mua của chủ vựa bằng hợp đồng miệng	48
3. Doanh nghiệp thu mua của chủ vựa không có hợp đồng	22
Tổng cộng	100

Bảng 2 cho thấy với tỷ lệ rất lớn các hợp đồng cung cấp nguyên liệu là hợp đồng miệng hoặc không có hợp đồng. Với các trường hợp đó mức độ cam kết là rất thấp vì khi một bên vi phạm hợp đồng thì không có chế tài nào để xử phạt bên vi phạm. Điều này dẫn đến sự mất ổn định trong khâu cung cấp nguyên liệu và hậu quả khả năng đáp ứng khách hàng kém và có thể ảnh hưởng rất lớn tới khâu phân phối/sản xuất. Khi giữa các khâu trong chuỗi không có các hợp đồng chặt chẽ thì cũng rất khó việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào. Ta thấy trong những năm gần đây rất nhiều lô thủy sản của Việt Nam đã bị trả lại do vấn đề chất lượng ví dụ dư lượng kháng sinh, chất độn ...vv. Điều này gây hại rất lớn cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu. Nhằm giải quyết vấn đề này việc thức hiện chặt chẽ công tác cung cấp theo hợp đồng, các bên phải có sự tin tưởng và cùng hợp tác phát triển. Để thực hiện tốt ta cần có cơ chế kiểm soát đối tác để đảm bảo các vấn đề không mong muốn hạn chế xảy ra. Điều này các nhà sản xuất Nhật Bản đã thực hiện rất tốt[3].

3.2 Tác động chuỗi cung ứng khai thác hải sản xa bờ đến kim ngạch xuất khẩu tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu

3.2.1 Tình hình xuất khẩu thủy sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Theo báo cáo của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2016 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 360 triệu USD, tăng 4,9% so với năm 2015. Về sản lượng xuất khẩu đạt 86 ngàn tấn giảm 18% so với năm 2015.

Bảng 3 Tình hình xuất khẩu thủy sản[1]

	2014	2015	2016
Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD)	358	343	360
Sản lượng (1.000 tấn)	101	105	86

Có thể thấy, nguồn nguyên liệu khan hiếm, chi phí sản xuất tăng cao, kinh tế thế giới suy giảm... đã làm xuất khẩu thủy sản của tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu giảm cả về sản lượng và kim ngạch. Nhiều doanh nghiệp chế biến, xuất, nhập khẩu thủy sản của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã đưa ra chiến lược như đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng giá trị gia tăng như seafood mix, với nguyên liệu làm từ mực, bạch tuộc, và tôm. Hàng đông lạnh với những sản phẩm như mực nút nguyên con làm sạch, mực ống nguyên con làm sạch, mực nang sashimi, râu bạch tuộc cắt, bạch tuộc, surimi, cá lưỡi trâu dán bột, cá trích tẩm cốm. Ngoài ra còn có sản phẩm là hàng khô như cá chỉ vàng fillet, cá đồng, cá trích.v.v... Đây là những sản phẩm được ưa chuộng tại thị trường truyền thống như Nhật Bản, châu Âu, Mỹ và đang mở rộng thị trường mới như Brazil, Canada, Philippines, Ukraine, Hàn Quốc, Trung Quốc.

3.2.2 Mô hình lượng hóa

a. Mô hình định lượng

Dựa vào hàm hồi quy tuyến tính dạng $Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3$ [2] ta xây dựng mối tương quan giữa Kim ngạch xuất khẩu thủy sản và các yếu tố ảnh hưởng như sau:

$$(KNXK)Y = \beta_1 + \beta_2(SLXK) + \beta_3(GIAXK) + \beta_4(GMNL) + \beta_5(TXNL) + \beta_6(TTIN)$$

Trong đó β_1 tham số cần xác định, ta chọn yếu tố kim ngạch xuất khẩu là

biến phụ thuộc Y, các biến độc lập được đưa vào để kiểm định mức độ ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản lần lượt là: số lượng xuất khẩu (X_2), giá xuất khẩu (X_3); giá mua nguyên liệu (X_4); truy xuất nguồn gốc nguyên liệu (X_5); thông tin (X_6).

b. Hệ thống kiểm định

Để mô hình hồi qui đảm bảo tin cậy và hiệu quả, ta cần thực hiện các kiểm định chính: (1) Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi qui; (2) Mức độ phù hợp của mô hình; (3) hiện tượng đa cộng tuyến.

3.2.3 Phân tích hồi quy.

a. Phân tích các kiểm định

Kết quả kiểm định trên phần mềm IBM SPSS 20 theo số liệu thu thập từ các báo cáo UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Công thương, niên giám thống kê về: kim ngạch xuất khẩu thủy sản, giá xuất khẩu, giá mua nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, chia sẻ thông tin của thủy sản chế biến tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu từ năm 1991 cho đến 2013 như sau:

Bảng 4 Hệ số hồi quy (Coefficients^a)

Model	Unstandardized Coefficients B	Sig.	Collinearity Statistics VIF
(Constant)	-95,761	,000	
SLXK	,002	,000	8,828
GIAXK	36,432	,001	3,240
GMNL	,149	,770	9,717
TXNL	39,334	,000	3,091
TTIN	6,126	,048	4,480

a. Dependent Variable: kim ngạch xuất khẩu thủy sản

- Biến số lượng xuất khẩu có ý nghĩa Sig. <0,01, do đó biến số lượng xuất khẩu tương quan có ý nghĩa với kim ngạch xuất khẩu thủy sản với độ tin cậy

99%

- Biến giá bán xuất khẩu có ý nghĩa Sig.< 0,01, do đó biến giá bán xuất khẩu tương quan có ý nghĩa với kim ngạch xuất khẩu với độ tin cậy 99%

- Biến truy xuất nguyên liệu có ý nghĩa Sig.< 0,01, do đó biến truy xuất nguyên liệu tương quan có ý nghĩa với kim ngạch xuất khẩu với độ tin cậy 90%

- Biến chia sẻ thông tin có ý nghĩa Sig.<0,05, do đó biến chia sẻ thông tin tương quan có ý nghĩa với kim ngạch xuất khẩu thủy sản với độ tin cậy 95%.

Theo kết quả kiểm định trên, độ phóng đại phương sai (VIF) nhỏ hơn 10, như vậy, các biến độc lập không có tương quan với nhau

- Từ kết quả kiểm định trên, ta có hàm hồi quy của kim ngạch xuất khẩu thủy sản là:

$$\text{KNXK (Y)} = - 95,761 + 0,002 (\text{SLXK}) + 36,432 (\text{GIAXK}) + 0,149 (\text{GMNL}) + 39,334(\text{TXNL}) + 6,126(\text{TTIN})$$

b Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình.

- Mức độ giải thích của mô hình

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được giải thích bởi ba dòng chảy về số lượng, tài chính và thông tin (các biến là số lượng xuất khẩu, giá bán xuất khẩu, giá mua nguyên liệu, truy xuất nguyên liệu thủy sản và chia sẻ thông tin). Kết quả kiểm định trên phần mềm IBM SPSS 20 như sau:

Bảng 5 Tóm tắt mô hình

R	R Square	Adjusted R Square	Change Statistics Sig. F Change	Durbin-Watson
,998	,997	,996	,000	1,651

a. Predictors: (Constant), Chia sẻ thông tin, Giá xuất khẩu, Truy xuất nguyên liệu, Số lượng xuất khẩu, Giá mua nguyên liệu

b. Dependent Variable: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản

Trong bảng trên, R² hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 99,6%, như vậy thay đổi kim ngạch xuất khẩu thủy sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được giải thích bởi các biến độc lập là: số lượng xuất khẩu (X₂); giá bán xuất khẩu(X₃); Giá mua nguyên liệu(X₄); truy xuất nguyên liệu (X₅); chia sẻ thông tin (X₆).

- Mức độ phù hợp

Bảng 6 Phân tích phương sai

Model	Sum of Squares	F	Sig.
Regression	276556,845	1030,839	,000
Residual	912,163		
Total	277469,008		

a. Dependent Variable: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản

b. Predictors: (Constant), Chia sẻ thông tin, Giá xuất khẩu, Truy xuất nguyên liệu, Số lượng xuất khẩu, Giá mua nguyên liệu.

Trong bảng trên, Sig.<0,01, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với độ tin cậy 99%.

3.2.4 Gợi ý các chính sách

Dựa vào kết quả của nghiên cứu, các chính sách cần được tập trung bao gồm:

- UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cần khuyến khích và tạo điều kiện cho ngư dân, chủ vựa để doanh nghiệp chế biến xuất khẩu lập hồ sơ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.

- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn lập dự án trung tâm thông tin (giá mua, giá bán, số lượng, chủng loại) thủy sản và xây dựng các kho lạnh tạm trữ tại các cảng cá.

- Hội nghề cá và Sở Công thương xây dựng các hội trực thuộc doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản để tạo môi liên kết chặt chẽ giữa ngư dân, chủ vựa và doanh nghiệp chế biến thủy sản trao đổi thông tin, gắn kết chặt chẽ giữa các thành viên thông qua góp vốn cổ phần.

4. KẾT LUẬN

Bài viết đã phân tích các nhân tố quan trọng đối với quản trị chuỗi cung ứng khai thác hải sản xa bờ của tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Các phân tích dựa trên các số liệu cụ thể về tình hình sản xuất kinh doanh sản phẩm thủy sản chế biến tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Thông qua phân tích, bài báo đã đưa ra được các nguyên nhân chủ yếu gây ra tình trạng kém hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm hải sản khai thác, bài báo cũng đưa ra một số hướng giải pháp nhằm nâng cao kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Các gợi ý chính sách này dựa trên kinh nghiệm thực tế đã được áp dụng trên thế giới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị chuỗi cung ứng khai thác hải sản xa bờ và có tiềm năng áp dụng cho quản trị chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp và hộ khai thác hải sản xa bờ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

TAI LIỆU THAM KHẢO

[1] UBND tỉnh BR-VT (2016), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013*.

[2] Nguyễn Quang Dong (2005), *Bài giảng kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Thống kê.

[3] Lincoln J.R., Ahmadjian C. L. and Mason E., 1998, Organization learning and purchase- supply relations in Japan: Hitachi, Matsushita, and Toyota compared, *California Managing Review*, vol.40,no.3, 241-264

